

NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM

ĐIỀU CHỈNH QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

NGUYỄN HỒNG BẮC*

Tóm tắt: Bài viết phân tích, đánh giá một số điểm mới của Luật hôn nhân và gia đình (HNGĐ) năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành về quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài như: Quy định cụ thể hơn về nguyên tắc áp dụng pháp luật nước ngoài đối với quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài; đưa ra tiêu chí cụ thể xác định "yếu tố nước ngoài"; khắc phục sự chồng chéo các quy định về thẩm quyền giải quyết vụ việc HNGĐ có yếu tố nước ngoài; bổ sung nhiều quy định mới về vấn đề: hợp pháp hoá lãnh sự giấy tờ, tài liệu; công nhận, ghi chú bản án, quyết định của toà án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về HNGĐ; xác định cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài; nghĩa vụ cấp dưỡng có yếu tố nước ngoài và chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận.

Từ khoá: Pháp luật HNGĐ có yếu tố nước ngoài; quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài; yếu tố nước ngoài.

Abstract: The paper analyses and assesses some new points of the 2014 Marriage and Family Law and its guiding documents on marriage and family relations involving foreign elements such as: prescribing the principle of applying foreign laws to marriage and family relations involving foreign elements in a more detailed manner; providing more specific criteria for determining "foreign elements"; overcoming the overlapping of provisions on jurisdictions to resolve cases of marriage and family involving foreign elements; and supplementing several new provisions on the following issues: consular legalisation of writing documents; recognition and noting of the judgements and decisions of foreign courts and authorities on marriage and family matters; determination of parents and children involving foreign elements; obligations to provide relief involving foreign elements and the regime of property of husband and wife by agreement.

Key words: The law on marriage and family involving foreign elements; marriage and family relations involving foreign elements; foreign elements.

1. Các nguyên tắc điều chỉnh quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài ở Việt Nam

Về cơ bản, Luật HNGĐ năm 2014 đã kế thừa các nguyên tắc của Luật HNGĐ năm 2000 nhưng quy định cụ thể hơn về nguyên tắc áp dụng pháp luật nước ngoài đối với quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài. Khoản 2 Điều 122 Luật HNGĐ năm 2014 quy định: "Trong trường hợp Luật này, các văn bản pháp luật khác của Việt Nam có dẫn chiếu về

việc áp dụng pháp luật nước ngoài thì pháp luật nước ngoài được áp dụng, nếu việc áp dụng đó không trái với các nguyên tắc cơ bản được quy định tại Điều 2 của Luật này".

Trước đây, Điều 101 Luật HNGĐ năm 2000 quy định pháp luật nước ngoài được áp dụng "nếu việc áp dụng đó không trái với các nguyên tắc quy định trong Luật

* Tiến sĩ luật học, giảng viên chính
Trường Đại học Luật Hà Nội

này". So với Điều 101 Luật HNGĐ năm 2000, khoản 2 Điều 122 Luật HNGĐ năm 2014 đã chỉ rõ luật nước ngoài sẽ không được áp dụng nếu trái với một trong các nguyên tắc cơ bản được quy định tại Điều 2, bao gồm 5 nguyên tắc sau:

- Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.

- Hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, tôn giáo, giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa người có tín ngưỡng với người không có tín ngưỡng, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

- Xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; các thành viên gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không phân biệt đối xử giữa các con.

- Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, hỗ trợ trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật thực hiện các quyền về HNGĐ; giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ; thực hiện kế hoạch hoá gia đình.

Kế thừa, phát huy truyền thống văn hoá, đạo đức tốt đẹp của dân tộc Việt Nam về HNGĐ.

2. Yếu tố nước ngoài trong quan hệ hôn nhân và gia đình

Trước đây, yếu tố nước ngoài trong quan hệ HNGĐ được quy định tại khoản 14 Điều 8 và khoản 4 Điều 100 Luật HNGĐ năm 2000. Hiện nay, yếu tố nước ngoài trong quan hệ HNGĐ được quy định tại khoản 25 Điều 3 Luật HNGĐ năm 2014 như sau: "*Quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài là*

quan hệ HNGĐ mà ít nhất một bên tham gia là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; quan hệ HNGĐ giữa các bên tham gia là công dân Việt Nam nhưng căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài, phát sinh tại nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài"

Về cơ bản, khoản 25 Điều 3 Luật HNGĐ năm 2014 kế thừa Luật HNGĐ năm 2000 nhưng có bổ sung một số điểm mới sau:

Một là yếu tố sự kiện pháp lý

Theo điểm c khoản 14 Điều 8 Luật HNGĐ năm 2000, sự kiện pháp lý là "*căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài"*. Như vậy, việc dùng cụm từ "*theo pháp luật nước ngoài*" là chưa chính xác và hợp lý, không bao quát được các trường hợp phát sinh quan hệ HNGĐ giữa công dân Việt Nam với nhau ở nước ngoài. Bởi lẽ, nếu là sự kiện pháp lý xảy ra giữa các bên chủ thể cùng quốc tịch (giữa công dân Việt Nam với nhau) thì sự kiện đó phải xảy ra ở nước ngoài còn nếu xảy ra ở trong nước thì không được coi là có yếu tố nước ngoài. Ví dụ: Công dân Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam ở nước ngoài làm con nuôi. Trong trường hợp này, sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ nuôi con nuôi xảy ra ở nước ngoài nên về mặt lý luận nó được coi là quan hệ nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.

Khắc phục những điểm còn hạn chế, chưa đầy đủ của Luật HNGĐ năm 2000, khoản 25 Điều 3 Luật HNGĐ năm 2014 bổ sung sự kiện pháp lý "*phát sinh tại nước*

ngoài” để đảm bảo tính chính xác, đầy đủ và phù hợp với tinh thần của Điều 758 Bộ luật dân sự năm 2005.

Hai là yếu tố chủ thể

Trước đây, khoản 14 Điều 8 Luật HNGĐ năm 2000 (giải thích về quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài) không quy định chủ thể là người Việt Nam định cư ở nước ngoài mà chủ thể này lại được quy định tại khoản 4 Điều 100. Quy định trên dẫn tới sự tán mát về yếu tố nước ngoài trong quan hệ HNGĐ (quy định tại hai điều luật) và gây ra cách hiểu không đúng về chủ thể người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Khắc phục nhược điểm này, khoản 25 Điều 3 Luật HNGĐ năm 2014 đã có sự thống nhất khi ngoài việc điều chỉnh quan hệ HNGĐ có ít nhất một bên tham gia là người nước ngoài còn điều chỉnh quan hệ HNGĐ phát sinh giữa người Việt Nam định cư ở nước ngoài với công dân Việt Nam ở trong nước.

Ngoài ra, khoản 25 Điều 3 Luật HNGĐ năm 2014 đã lược bỏ yếu tố nước ngoài “giữa người nước ngoài với nhau thường trú ở Việt Nam”. Yếu tố này trước đây được quy định tại khoản 14 Điều 8 Luật HNGĐ năm 2000.

Khoản 25 Điều 3 Luật HNGĐ năm 2014 đưa ra tiêu chí cụ thể xác định “yếu tố nước ngoài” đã khẳng định sự phát triển về cơ sở lý luận của pháp luật Việt Nam trong việc điều chỉnh các vấn đề có liên quan đến quan hệ HNGĐ. Trong thời kì đổi mới và hội nhập hiện nay, đây chính là cơ sở pháp lý để chọn pháp luật áp dụng cho các quan hệ HNGĐ khi những quan hệ này có yếu tố nước ngoài.

3. Thẩm quyền giải quyết các vụ việc hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài

Trước đây, Luật HNGĐ năm 2000 (Điều 102) và Nghị định số 24/2013/NĐ-CP đều quy định về thẩm quyền giải quyết các vụ việc HNGĐ có yếu tố nước ngoài. Điều này dẫn tới sự chồng chéo giữa các văn bản quy phạm pháp luật. Để khắc phục tình trạng này, Luật HNGĐ năm 2014 không quy định cụ thể thẩm quyền giải quyết các vụ việc HNGĐ mà dẫn chiếu tới các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Cụ thể:

- Thẩm quyền đăng ký hộ tịch liên quan đến các quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật về hộ tịch (khoản 1 Điều 123):

- Thẩm quyền giải quyết các vụ việc HNGĐ có yếu tố nước ngoài tại toà án được thực hiện theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (khoản 2 Điều 123). Theo Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011), toà án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết các việc về HNGĐ có yếu tố nước ngoài trong trường hợp:

- + Yêu cầu đòi tiền cấp dưỡng, xác định cha, mẹ khi nguyên đơn là công dân nước ngoài, người không quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam;

- + Vụ việc li hôn mà nguyên đơn hoặc bị đơn là công dân Việt Nam;

- + Vụ án li hôn giữa công dân Việt Nam với công dân nước ngoài hoặc người không quốc tịch, nếu cả hai vợ chồng cư trú, làm ăn, sinh sống tại Việt Nam.

Theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành, những tranh chấp về HNGĐ có

yếu tố nước ngoài sẽ thuộc thẩm quyền của toà án nhân dân cấp tỉnh. Hiện nay, theo quy định tại Điều 33 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) về tăng thẩm quyền cho toà án cấp huyện giải quyết các tranh chấp về dân sự, HNGĐ có yếu tố nước ngoài thì trường hợp không phải uỷ thác tư pháp cho cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài, toà án nước ngoài, một số toà án cấp huyện sẽ thụ lý giải quyết các vụ việc HNGĐ có yếu tố nước ngoài.

Ngoài ra, toà án nhân dân cấp huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam cũng có thẩm quyền giải quyết tranh chấp trong các trường hợp như huỷ việc kết hôn trái pháp luật, giải quyết việc li hôn, các tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, cha mẹ và con, về nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi và giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng cùng cư trú ở khu vực biên giới với Việt Nam (khoản 4 Luật HNGĐ năm 2014).

4. Vấn đề hợp pháp hoá lãnh sự giấy tờ, tài liệu về hôn nhân và gia đình

Đây là quy định mới và cần thiết của Luật HNGĐ năm 2014. Bởi vì, khi giải quyết các vụ việc liên quan đến quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài, các cơ quan có thẩm quyền của các nước hữu quan phải sử dụng một số giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp. Ví dụ: Khi công dân nước ngoài kết hôn với công dân Việt Nam hoặc xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi trước cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam phải xuất trình một số loại giấy tờ, hộ chiếu hay giấy tờ hợp lệ thay thế, giấy

xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà người đó là công dân xác nhận người đó có đủ điều kiện để kết hôn hay nuôi con nuôi theo pháp luật nước đó... Tuy nhiên, theo nguyên tắc lãnh thổ, các giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền của một nước cấp chỉ có giá trị sử dụng trong phạm vi lãnh thổ nước đó. Để có thể sử dụng ở nước ngoài các giấy tờ, tài liệu này phải được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài liên quan hợp pháp hoá.

Do vậy, Luật HNGĐ năm 2014 quy định: *"Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài lập, cấp hoặc xác nhận để sử dụng giải quyết các vụ việc HNGĐ thì phải được hợp pháp hoá lãnh sự, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hoá lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại"* (Điều 124). Quy định này cũng phù hợp với Điều 10 Luật hộ tịch năm 2014.

Như vậy, trong trường hợp giữa Việt Nam và nước hữu quan không có điều ước quốc tế hoặc không áp dụng nguyên tắc có đi có lại thì những giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài lập, cấp hoặc xác nhận để sử dụng giải quyết các vụ việc HNGĐ phải được hợp pháp hoá lãnh sự. Theo thông lệ quốc tế và theo Công ước Viên năm 1963 về quan hệ lãnh sự thì các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước ngoài là cơ quan có thẩm quyền về hợp pháp hoá. Ở Việt Nam, vấn đề hợp pháp hoá được quy định tại Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hoá lãnh sự (sau đây gọi tắt là Nghị định số

111/2011/NĐ-CP). Khoản 2 Điều 2 Nghị định số 111/2011/NĐ-CP quy định: *"Hợp pháp hoá lãnh sự là việc cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chứng nhận con dấu, chữ ký, chức danh trên giấy tờ, tài liệu của nước ngoài để giấy tờ, tài liệu đó được công nhận và sử dụng tại Việt Nam"*. Quy định này phù hợp với tập quán quốc tế và tạo điều kiện cho cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện tốt công tác hợp pháp hoá giấy tờ, tài liệu của nước ngoài. Nghị định số 111/2011/NĐ-CP cũng quy định rõ những trường hợp giấy tờ, tài liệu của nước ngoài không được hợp pháp hoá để đảm bảo an ninh, chủ quyền và lợi ích của Nhà nước Việt Nam.

Trong trường hợp giữa Việt Nam và nước ngoài có điều ước quốc tế hoặc áp dụng nguyên tắc có đi có lại thì được miễn hợp pháp hoá lãnh sự. Trong các hiệp định tương trợ tư pháp mà Việt Nam đã ký kết đều có quy định về miễn hợp pháp hoá giấy tờ, tài liệu của nước ngoài. Theo các quy định này thì các giấy tờ, tài liệu của nước ngoài được miễn hợp pháp hoá theo hình thức không qua xác nhận, nghĩa là các giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận sẽ đương nhiên có giá trị tại các nước đã ký hiệp định với Việt Nam và ngược lại. Quy định này đã tạo điều kiện thuận lợi cho công dân của các nước ký kết khi tham gia vào quan hệ HNGĐ đồng thời thúc đẩy quan hệ hợp tác, trao đổi giữa Việt Nam và các nước. Tuy nhiên, quy định về việc miễn hợp pháp hoá không qua xác nhận trong các hiệp định

tương trợ tư pháp dễ bị lợi dụng để làm giả các giấy tờ của các cơ quan nước ngoài đem vào sử dụng ở Việt Nam hoặc các giấy tờ của cơ quan Việt Nam đem ra sử dụng ở nước ngoài đồng thời gây nhiều khó khăn cho công tác kiểm soát các loại giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp sử dụng ở nước ngoài. Do vậy, theo tác giả, trong điều kiện hiện nay nên thoả thuận về việc miễn hợp pháp hoá giấy tờ của nước ngoài theo hình thức miễn hợp pháp hoá có xác nhận, tức là các giấy tờ của nước ngoài phải được một cơ quan trung ương của nước đó chứng nhận về tính xác thực của chữ ký, con dấu, thẩm quyền của người ký thì mới được miễn hợp pháp hoá ở Việt Nam và ngược lại. Đây là cách miễn hợp pháp được áp dụng phổ biến trên thế giới và được ghi nhận trong Công ước La Haye ngày 05/10/1961 về việc miễn yêu cầu hợp pháp hoá đối với giấy tờ công của nước ngoài.

5. Công nhận, ghi chú bản án, quyết định của toà án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về hôn nhân và gia đình

Đây là quy định mới của Luật HNGĐ năm 2014. Điều 125 Luật quy định:

"1. Việc công nhận bản án, quyết định về HNGĐ của toà án nước ngoài có yêu cầu thi hành tại Việt Nam được thực hiện theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự."

2. Chính phủ quy định việc ghi vào sổ hồ tịch các việc về HNGĐ theo bản án, quyết định của toà án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam hoặc không có đơn yêu cầu không công nhận tại Việt Nam; quyết định về HNGĐ của cơ quan khác có

thẩm quyền của nước ngoài”

Khoản 2 Điều 125 Luật HNGĐ năm 2014 đã được Nghị định số 126/2014/NĐ-CP cụ thể hoá như sau:

- Về thẩm quyền ghi vào sổ hộ tịch việc li hôn đã được giải quyết ở nước ngoài:

Sở tư pháp mà trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đó người yêu cầu đã đăng ký kết hôn hoặc ghi vào sổ việc kết hôn trước đây, thực hiện ghi vào sổ hộ tịch việc li hôn đã được giải quyết ở nước ngoài.

Sở tư pháp căn cứ vào tờ khai ghi vào sổ hộ tịch việc li hôn đã được giải quyết ở nước ngoài của người yêu cầu, sổ hộ tịch đang được lưu giữ để xác định nơi đăng ký kết hôn hoặc ghi vào sổ việc kết hôn trước đây.

Trường hợp công dân Việt Nam ở nước ngoài về thường trú tại Việt Nam có yêu cầu ghi vào sổ hộ tịch việc li hôn mà việc kết hôn trước đây đã được đăng ký tại cơ quan đại diện hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thì việc ghi vào sổ hộ tịch việc li hôn được thực hiện tại sở tư pháp, nơi công dân Việt Nam thường trú.

Trường hợp công dân Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài có yêu cầu ghi vào sổ hộ tịch việc li hôn mà việc kết hôn trước đây đã được đăng ký tại cơ quan đại diện, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài mà chưa ghi vào sổ việc kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền Việt Nam thì việc ghi vào sổ hộ tịch việc li hôn được thực hiện tại sở tư pháp nơi công dân Việt Nam cư trú trước khi xuất cảnh, nếu việc ghi vào sổ hộ tịch việc li hôn không nhằm mục đích kết hôn.

Trong trường hợp việc ghi vào sổ hộ

tịch việc li hôn nhằm mục đích kết hôn thì thẩm quyền ghi vào sổ hộ tịch việc li hôn thuộc sở tư pháp nơi người yêu cầu nộp hồ sơ đăng ký kết hôn (Điều 42 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP).

- Các trường hợp phải ghi vào sổ hộ tịch việc li hôn đã được giải quyết ở nước ngoài:

+ Công dân Việt Nam đã li hôn ở nước ngoài về thường trú tại Việt Nam và có yêu cầu cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân hoặc làm thủ tục kết hôn;

+ Công dân Việt Nam định cư tại nước ngoài đã li hôn ở nước ngoài có yêu cầu kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam;

+ Người nước ngoài đã li hôn với công dân Việt Nam ở nước ngoài có yêu cầu kết hôn ở Việt Nam;

+ Các trường hợp đã đăng ký kết hôn hoặc ghi chú việc kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền Việt Nam, sau đó li hôn ở nước ngoài có yêu cầu đăng ký hộ tịch tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam;

+ Cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm giải quyết các trường hợp khác có yêu cầu ghi vào sổ hộ tịch việc li hôn đã được giải quyết ở nước ngoài;

+ Đối với trường hợp đã qua nhiều lần li hôn thì chỉ làm thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc li hôn gần nhất (Điều 43 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP).

6. Xác định cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài

Đây là quy định mới của Luật HNGĐ năm 2014. Điều 128 Luật này xác định rõ thẩm quyền giải quyết việc xác định cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài. Cụ thể:

- Cơ quan đăng ký hộ tịch Việt Nam có thẩm quyền giải quyết việc xác định cha, mẹ, con mà không có tranh chấp giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa công dân Việt Nam với nhau mà ít nhất một bên định cư ở nước ngoài, giữa người nước ngoài với nhau mà ít nhất một bên thường trú tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

Theo Điều 31 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP, cơ quan đăng ký hộ tịch Việt Nam có thẩm quyền giải quyết trong trường hợp trên là sở tư pháp nơi đăng ký thường trú của người được nhận là cha, mẹ, con công nhận và đăng ký việc nhận cha, mẹ, con.

Trong trường hợp người được nhận là cha, mẹ, con là công dân Việt Nam không có đăng ký thường trú nhưng có đăng ký tạm trú theo quy định của pháp luật về cư trú thì sở tư pháp nơi đăng ký tạm trú của người đó công nhận và đăng ký việc nhận cha, mẹ, con (khoản 1 Điều 31 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP).

Cơ quan đại diện tại nước tiếp nhận công nhận và đăng ký việc người nước ngoài nhận công dân Việt Nam cư trú tại nước đó là cha, mẹ, con, nếu việc đăng ký không trái với pháp luật của nước tiếp nhận. Trường hợp công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài nhận công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài là cha, mẹ, con thì cơ quan đại diện tại nước nơi cư trú của một trong hai bên công nhận và đăng ký việc nhận cha, mẹ, con (khoản 2 Điều 31 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP).

- Theo Điều 128 Luật HNGĐ, toà án có

thẩm quyền của Việt Nam giải quyết việc xác định cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài trong các trường hợp sau:

+ Trường hợp cha, mẹ không thừa nhận con (khoản 2 Điều 88);

+ Người được nhận là cha, mẹ của một người có thể yêu cầu toà án xác định người đó không phải là con mình (khoản 2 Điều 89);

+ Con đã thành niên nhận cha không cần phải có sự đồng ý của mẹ; nhận mẹ không cần phải có sự đồng ý của cha (khoản 2 Điều 90);

+ Bên mang thai hộ yêu cầu toà án buộc bên nhờ mang thai hộ nhận con trong trường hợp bên nhờ mang thai hộ từ chối nhận con (khoản 5 Điều 97);

+ Trường hợp bên nhờ mang thai hộ chậm nhận con hoặc vi phạm nghĩa vụ về nuôi dưỡng, chăm sóc con (khoản 3 Điều 98);

+ Bên nhờ mang thai hộ yêu cầu toà án buộc bên mang thai hộ giao con trong trường hợp bên mang thai hộ từ chối giao con (khoản 5 Điều 98);

+ Các tranh chấp liên quan đến việc sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, mang thai hộ vì mục đích nhân đạo (Điều 99);

+ Các trường hợp khác có tranh chấp (khoản 2 Điều 128).

Để cụ thể hoá nội dung của Điều 128 Luật HNGĐ năm 2014, Điều 30 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP quy định điều kiện nhận cha, mẹ, con như sau:

Việc nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa công dân Việt Nam với nhau mà ít nhất một bên định cư ở nước ngoài, giữa người nước ngoài với nhau mà ít nhất một bên thường

trú tại Việt Nam chỉ được thực hiện nếu bên nhận và bên được nhận đều còn sống vào thời điểm nộp hồ sơ; việc nhận cha, mẹ, con là tự nguyện và không có tranh chấp về việc nhận cha, mẹ, con.

- Trường hợp một hoặc cả hai bên không còn sống tại thời điểm nộp hồ sơ hoặc có tranh chấp về xác định cha, mẹ, con thì vụ việc do toà án giải quyết.

- Trong trường hợp người được nhận là con chưa thành niên thì phải có sự đồng ý của mẹ hoặc cha, trừ trường hợp mẹ hoặc cha đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự. Nếu con chưa thành niên từ đủ chín tuổi trở lên thì việc nhận cha, mẹ, con phải có sự đồng ý của người con đó.

Con đã thành niên nhận cha không phải có sự đồng ý của mẹ, nhận mẹ không phải có sự đồng ý của cha.

- Trường hợp con chưa thành niên nhận cha thì mẹ làm thủ tục nhận cha cho con, nhận mẹ thì cha làm thủ tục cho con. Trường hợp con chưa thành niên nhận cha mà người mẹ đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc nhận mẹ mà người cha đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự thì người giám hộ làm thủ tục nhận cha hoặc nhận mẹ cho con.

7. Nghĩa vụ cấp dưỡng có yếu tố nước ngoài

Đây là quy định mới của Luật HNGD năm 2014. Điều 129 của Luật này giải quyết hai vấn đề liên quan đến nghĩa vụ cấp dưỡng, đó là:

Thứ nhất, về áp dụng pháp luật

Khoản 1 Điều 129 quy định: “*Nghĩa vụ*

cấp dưỡng tuân theo pháp luật của nước nơi người yêu cầu cấp dưỡng cư trú. Trường hợp người yêu cầu cấp dưỡng không có nơi cư trú tại Việt Nam thì áp dụng pháp luật của nước nơi người yêu cầu cấp dưỡng là công dân”. Theo quy định này, pháp luật Việt Nam đã sử dụng hệ thuộc luật nơi cư trú kết hợp với hệ thuộc luật quốc tịch của người yêu cầu cấp dưỡng để giải quyết yêu cầu về cấp dưỡng, trong đó luật nơi cư trú được ưu tiên áp dụng. Hệ thuộc luật quốc tịch chỉ được áp dụng khi người yêu cầu cấp dưỡng không có nơi cư trú tại Việt Nam.

Thực tế những năm qua cho thấy, các vụ kiện đòi cấp dưỡng (nhất là cấp dưỡng nuôi con) phát sinh giữa công dân Việt Nam và công dân của các nước mà Việt Nam chưa kí kết điều ước quốc tế ngày càng nhiều. Trong các hiệp định tương trợ tư pháp kí kết giữa Việt Nam và các nước chỉ có quy phạm xung đột để giải quyết xung đột pháp luật về vấn đề cấp dưỡng giữa cha mẹ và con. Vì vậy, Điều 129 Luật HNGD năm 2014 điều chỉnh mọi quan hệ cấp dưỡng (cấp dưỡng giữa vợ và chồng, cha mẹ và con, giữa các thành viên trong gia đình...) đã đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn hiện nay. Theo tác giả, việc xây dựng quy phạm xung đột theo tiêu chí áp dụng luật nơi cư trú của người yêu cầu cấp dưỡng là hợp lí, bởi lẽ:

Một là nơi cư trú của người yêu cầu cấp dưỡng là nơi mà người đó thường xuyên sinh sống. Ở đó toà án sẽ thuận lợi, dễ dàng điều tra, xem xét để xác định người yêu cầu cấp dưỡng có đủ điều kiện để được cấp dưỡng hay không. Nếu họ có đủ điều kiện để

được cấp dưỡng thì toà án quyết định người có nghĩa vụ cấp dưỡng phải cấp dưỡng theo khả năng của họ. Nếu trong trường hợp không có căn cứ cho rằng người yêu cầu cấp dưỡng lâm vào tình trạng khó khăn, túng thiếu cần được cấp dưỡng thì toà án sẽ bác đơn yêu cầu của họ.

Hai là áp dụng pháp luật của nước nơi cư trú của người yêu cầu cấp dưỡng sẽ đảm bảo được quyền lợi của họ theo quy định pháp luật.

Thứ hai, về thẩm quyền giải quyết tranh chấp

Khoản 2 Điều 129 Luật HNGĐ năm 2014 quy định: “Cơ quan có thẩm quyền giải quyết đơn yêu cầu cấp dưỡng của người quy định tại khoản 1 Điều này là cơ quan của nước nơi người yêu cầu cấp dưỡng cư trú”. Như vậy, Luật HNGĐ năm 2014 đã sử dụng dấu hiệu nơi cư trú người yêu cầu cấp dưỡng để xác định thẩm quyền giải quyết tranh chấp liên quan đến việc yêu cầu cấp dưỡng.

8. Chế độ tài sản của vợ chồng

Quy định chế độ tài sản của vợ chồng theo thoả thuận là điểm mới quan trọng của Luật HNGĐ năm 2014. Trước đây, Luật HNGĐ năm 2000 có một số quy định còn cứng nhắc, chưa tạo được cơ chế pháp lý linh hoạt, phù hợp với tính đa dạng, phong phú về điều kiện, hoàn cảnh của mỗi gia đình. Ví dụ: Luật chỉ quy định một chế độ tài sản duy nhất của vợ chồng là chế độ tài sản theo luật định mà không có quy định cho phép vợ chồng được lựa chọn chế độ tài sản theo thoả thuận. Cách quy định cứng nhắc như vậy chưa thực sự đảm bảo cho vợ

chồng thực hiện được quyền tự thoả thuận, tự định đoạt đối với tài sản của mình trước khi kết hôn cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của mỗi bên.⁽¹⁾

Khắc phục hạn chế này, Điều 130 Luật HNGĐ năm 2014 quy định: “Trong trường hợp có yêu cầu giải quyết việc áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thoả thuận; quan hệ nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài thì cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam áp dụng các quy định của Luật này và các luật khác có liên quan của Việt Nam để giải quyết”. Như vậy, Luật HNGĐ năm 2014 áp dụng hệ thuộc luật toà án để giải quyết tranh chấp về tài sản theo thoả thuận của vợ chồng. Điều này có nghĩa là toà án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về tài sản theo thoả thuận của vợ chồng thì sẽ áp dụng pháp luật Việt Nam (Luật HNGĐ và các luật khác có liên quan của Việt Nam).

Về chế độ tài sản theo thoả thuận của vợ chồng, Luật HNGĐ năm 2014 (các điều 47, 48, 49, 50 và 59) quy định cụ thể như sau:

- Trường hợp vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo thoả thuận thì thoả thuận này phải được lập trước khi kết hôn bằng văn bản có công chứng hoặc chứng thực. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thoả thuận có hiệu lực kể từ ngày đăng ký kết hôn;

- Nội dung của chế độ tài sản theo thoả thuận do vợ chồng quyết định song cần có những nội dung cơ bản sau: Tài sản được xác định là tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng; quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đối

với tài sản chung, tài sản riêng và giao dịch có liên quan; tài sản để bảo đảm nhu cầu thiết yếu của gia đình; điều kiện, thủ tục và nguyên tắc phân chia tài sản khi chấm dứt chế độ tài sản; nội dung khác có liên quan. Khi thực hiện chế độ tài sản theo thỏa thuận mà phát sinh những vấn đề chưa được vợ chồng thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng thì áp dụng quy định tại các điều 29, 30, 31 và 32 Luật HNGĐ, quy định tương ứng của chế độ tài sản theo luật định;

Vợ chồng có quyền sửa đổi, bổ sung thỏa thuận về chế độ tài sản. Thỏa thuận về sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận về chế độ tài sản cũng phải được công chứng, chứng thực;

- Quy định cụ thể các trường hợp thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu;

- Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì việc giải quyết tài sản khi li hôn được áp dụng theo thỏa thuận đó; nếu thỏa thuận không đầy đủ, rõ ràng thì áp dụng quy định tương ứng tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này và tại các điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật này để giải quyết (khoản 1 Điều 59 Nghị định số 126/ND-CP).

Ngoài ra, Nghị định số 126/2014/ND-CP còn quy định khi vợ chồng thực hiện giao dịch với người thứ ba, vợ chồng có nghĩa vụ cung cấp thông tin về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận cho người thứ ba biết.

Trong chế độ cũ ở Việt Nam, chế độ tài sản theo thỏa thuận đã được quy định tại pháp luật dân sự. Trong điều kiện kinh tế thị trường hiện nay, việc pháp luật thừa nhận

chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng sẽ là cơ sở cho các cơ quan tư pháp giải quyết tốt các tranh chấp liên quan đến tài sản của vợ chồng. Đồng thời việc pháp luật thừa nhận chế độ tài sản theo thỏa thuận cũng phù hợp với pháp luật của một số nước trên thế giới. Chẳng hạn, Điều 24 Luật về luật áp dụng trong quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài năm 2010 của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa quy định: "*Vợ và chồng có thể thỏa thuận luật quốc tịch hoặc luật nơi thường trú của một trong các bên hoặc luật nơi có tài sản chính làm luật điều chỉnh quan hệ tài sản giữa họ. Trường hợp các bên không có thỏa thuận, luật của nước nơi thường trú chung được áp dụng; nếu không có nơi thường trú chung, luật quốc tịch chung của hai vợ chồng được áp dụng*". Điều 22 Luật về xung đột pháp luật của Thái Lan được Quốc vương Thái Lan ban hành năm 1938 quy định: Quan hệ tài sản giữa vợ và chồng sẽ giải quyết theo thỏa thuận tiền hôn nhân (hay thỏa thuận trước khi kết hôn). Khi các bên không có thỏa thuận tiền hôn nhân sẽ áp dụng nguyên tắc luật quốc tịch của các bên để giải quyết tranh chấp về quan hệ tài sản vợ chồng. Ở Cộng hòa Pháp, chế độ tài sản của vợ chồng áp dụng theo hệ thuộc luật do các bên lựa chọn. Vợ chồng có thể xác định luật áp dụng điều chỉnh quan hệ tài sản vào thời điểm trước khi kết hôn.⁽¹⁾

(1).Xem: Vụ phó biển, giáo dục pháp luật, Vụ pháp luật dân sự, kinh tế, Bộ tư pháp, *Đề cương giới thiệu Luật HNGĐ*, tr. 3.

(2).Xem: Nhà pháp luật Việt - Pháp, *Tư pháp quốc tế*. Nxb. Chính trị quốc gia. Hà Nội, 2005, tr. 212.